TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM NÔNG** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HS-ST
Ngày 22-11-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Quang Thông

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phùng Công Thanh;

Ông Nguyễn Thanh Hùng.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Nhàn, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Lê Kim Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 23/2018/TLST-HS ngày 05 tháng 10 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2018/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 11 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; tên gọi khác: Không; nơi sinh: Tỉnh Đồng Tháp; nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Dũng, sinh năm 1950 (chết) và bà Nguyễn Thị Bé Tư, sinh năm 1952; có vợ Lâm Thị Mộng, sinh năm 1978 và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1999 và nhỏ nhất sinh năm 2002; nhân thân: Ngày 20/5/2008 Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 03 năm tù, về tội: "Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" (chấp hành xong 18/10/2009); tiền án: Ngày 09/10/2010 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xử phạt 6 năm 6 tháng tù, về tội "Trộm cắp tài sản" (chấp hành xong hình phạt tù ngày 26/04/2016 chưa xóa án tích); tiền sự: Không; tạm giữ: Ngày 30/6/2018; tạm giam: Ngày 09/7/2018.

Bị cáo hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện T và có mặt tại

phiên tòa.

2. Phạm Văn B, sinh năm 1981; tên gọi khác: Không; nơi sinh: Tỉnh Đồng Tháp; nơi cư trú: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Hữu N, sinh năm 1953 và bà Huỳnh Thị Y, sinh năm 1957; có vợ Huỳnh Ngọc D, sinh năm 1982 và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất 02 tháng tuổi; tiền án: Không; tiền sự: Không; tạm giữ: Không; tạm giam: Không; lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 18, ngày 17 tháng 8 năm 2018.

Bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Huỳnh Tấn Đ, sinh năm 1986 *(có đơn xin vắng mặt)*
Địa chỉ: Ấp H, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:
Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1985
(Chị Nguyễn Thị Mộng T ủy quyền cho chồng là anh Huỳnh Tấn Đ theo giấy ủy quyền ngày 02/10/2018)
Địa chỉ: Ấp H, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Người làm chứng:
Nguyễn Văn H, sinh năm 1988 *(vắng mặt)*
Nguyễn Văn C, sinh năm 1990 *(vắng mặt)*
Cùng địa chỉ: Khóm K, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 08 giờ, ngày 30/6/2018 Nguyễn Văn T điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 71S7-6812 chạy trên bờ đê hợp tác xã số 2, thuộc khóm L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, hướng từ cầu Kênh Ranh (Cỏ Bắc) đi xã P phát hiện 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX, màu đỏ-đen, biển số kiểm soát 63B2-392.55 của anh Nguyễn Tấn Đ đang dựng cặp bên lề đường, không người trông coi, nên nảy sinh ý định lấy trộm, chuẩn bị dụng cụ dùng cây vít đầu dẹp trong túi quần jean bên trái, dùng hai tay để cây vít vào tay dắt phía sau xe đè mạnh xuống, làm cây vít cong thành hình số 7, sau đó điện thoại cho Phạm Văn B rủ cùng thực hiện lấy trộm, B đồng ý nhưng không có phương tiện để đi nên kêu T vào nhà rước B.

T điều khiển xe đến nhà B tại xã P, huyện T, lúc này B điều khiển xe chở T đến nơi để xe mô tô 63B2-392.55, cả hai cho xe chạy qua lại quan sát không có người và dừng xe cách khoảng 80 mét, T đi bộ đến xe mô tô biển kiểm soát 63B2-392.55, còn B chạy chậm thêm một đoạn khoảng 35 mét, quay đầu lại nhìn

thấy T đi gần đến vị trí xe rồi B điều khiển xe về nhà. T đến vị trí xe mô tô 63B2-392.55, lấy cây vít đầu dẹp cong hình số 7 dùng tay phải gắn vào ổ khóa đề, đè mạnh từ trên xuống, khoảng 03 đến 04 lần mở được khóa xe, thấy đồng hồ báo xăng không lên, tiếp tục dùng cây vít gắn vào ổ khóa yên phía sau xe mở khóa yên xe nhưng không kiểm tra bên trong cốp xe.

T lấy trộm xe nêu trên cho nổ máy điều khiển chạy về hướng cầu Kênh Ranh đi huyện T, khi đi đến địa phận xã P gần xã P, huyện T dừng lại đổ xăng không nhớ rõ cụ thể địa điểm, trong lúc đổ xăng, T kiểm tra phát hiện trong cốp xe có tài sản: 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu vàng; 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng; 02 tờ tiền Việt Nam đồng mệnh giá 50.000đồng và các giấy tờ khác. T lấy 50.000đồng trả tiền xăng và tiếp tục điều khiển xe đi đến địa phận xã P, huyện T nhận được điện thoại của B, kêu đem xe về do bị phát hiện. T điều khiển xe trở về đến đoạn gần cầu xã P thì gặp B và Nguyễn Văn H, sau đó cả ba về Công an thị trấn T trình báo sự việc.

Vật chứng thu giữ gồm: 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu vàng, dài 5cm, kiểu mắc xích, có mặt hình mũi neo, ký hiệu KHĐ 600; 01 chiếc nhẫn đeo tay, kiểu nam, bằng kim loại màu vàng, mặt vuông, hột hình chữ nhật, màu tím, ký hiệu KHĐ 600; 01 tờ tiền Việt Nam đồng loại Polime, mệnh giá 50.000 đồng; 01 giấy chứng minh nhân dân tên Huỳnh Tấn Đ; giấy đăng ký xe tên Nguyễn Thị Mộng T; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm dân sự xe mô tô của Huỳnh Tấn Đ và 01 xe mô tô biển số 63B2-392.55 loại xe hai bánh, nhãn hiệu HONDA, số loại Wave RSX, màu đỏ-đen, số khung 3101EY015407, số máy A3E-00546580. Xe này, anh Huỳnh Tấn Đ mua và để cho vợ tên Nguyễn Thị Mộng T đứng tên chủ sở hữu, ngày 02/10/2018 chị T có giấy ủy quyền cho anh Đ, Cơ quan điều tra Công an huyện T đã trao trả cho anh Đ các tài sản trên.

01 xe mô tô nhãn hiệu Wave S, màu đen, số máy 0215721, biển kiểm soát 71S7-6812, Cơ quan điều tra đã chứng minh chiếc xe này của bị cáo T mua cửa hàng không nhớ tên, địa điểm, thời gian mua, với giá 3.000.000đồng, T chưa làm thủ tục sang tên, đổi chủ.

01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, loại GALAXY J7 PRO, màu vàng bên trong có gắn sim điện thoại số 01626539105 của bị cáo Nguyễn Văn T; 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, loại GALAXY J5 PRIME, màu vàng, bên trong có gắn sim điện thoại số 01253002000 của bị cáo Phạm Văn B.

Căn cứ Bản kết luận định giá tài sản số: 13, ngày 02/7/2018 của Hội đồng định giá thường xuyên trong tố tụng hình sự huyện T, kết luận: 01 sợi dây chuyền vàng 18 kara, trọng lượng 3,67 chỉ, dạng dây xích, có mặt hình mũi neo, giá trị định giá là 2.090.000 đồng/1 chỉ x 3,67 chỉ = 7.670.300 đồng; 01 chiếc nhẫn kiểu nam, vàng 18 kara, trọng lượng 1,36 chỉ, trên mặt có gắn một hình chữ nhật, màu tím, giá trị định giá là 2.090.000 đồng/1 chỉ x 1,36 chỉ = 2.842.400 đồng); 01 xe mô tô biển số 63B2-392.55 loại xe hai bánh, nhãn hiệu HONDA, số

loại Wave RSX, màu đỏ-đen, số khung 3101EY015407, số máy A3E-0054658, tài sản đã qua sử dụng, giá trị định giá là 10.000.000đồng. Tổng cộng số tài sản bị chiếm đoạt là 20.612.700đồng.

Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Văn T khai nhận sẽ chia đều số tiền nếu tiêu thụ được xe mô tô và vàng trộm được cho bị cáo B; Bị cáo B khai nhận chỉ đồng ý cùng trộm xe mô tô, không biết đến số vàng mà bị cáo T phát hiện và chiếm đoạt trong xe mô tô, cũng không nhận nếu bị cáo T chia số tiền tiêu thụ vàng được cho bị cáo B.

Tại Cáo trạng số: 22/CT-VKS-TN ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội "*Trộm cắp tài sản*" theo điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự; bị cáo Phạm Văn B phạm tội "*Trộm cắp tài sản*" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Văn T: Khai và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội "Trộm cắp tài sản" nêu trên như nội dung cáo trạng đã truy tố. Tuy nhiên, đối với tài sản trộm cắp được bị cáo sẽ chia đều số tiền nếu tiêu thụ được xe mô tô và vàng trộm được cho bị cáo B.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Phạm Văn B: Khai và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội "Trộm cắp tài sản" nêu trên như nội dung cáo trạng đã truy tố. Ngoài ra, bị cáo B chỉ thừa nhận đồng ý cùng trộm xe mô tô, không biết đến số vàng mà bị cáo T phát hiện và chiếm đoạt trong xe mô tô và bị cáo B cũng không nhận nếu bị cáo T chia số tiền tiêu thụ vàng được cho bị cáo B.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phân tích các tình tiết cấu thành tội phạm và khẳng định cáo trạng đã truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Hành vi của các bị cáo là đồng phạm giản đơn đã lén lút trộm cắp tài sản có tổng giá trị 20.612.700đồng. Tuy nhiên bị cáo T phải chịu trách nhiệm tổng giá trị 20.612.700đồng, ngoài ra bị cáo T có 01 tiền án về tội " Trộm cắp tài sản" chưa được xóa án tích thuộc trường hợp tái phạm; bị cáo B chỉ chịu trách nhiệm số tiền định giá chiếc xe mô tô biển kiểm soát số 63B2 – 392.55 là 10.00.000đồng do bị cáo B và bị cáo T bàn và thống nhất trộm chiếc xe mô tô trên nên bị cáo B chỉ chịu trách nhiệm hình sự đối với chiếc xe trộm được.

Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; chưa gây thiệt hại tài sản do tài sản đã thu hồi xong theo quy định tại điểm h, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo B thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; chưa gây thiệt hại tài sản do tài sản đã thu hồi xong; phạm tội lần đầu và ít nghiêm trọng; có hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ mới sinh con được hơn 01 tháng, bị cáo là lao động chính

trong gia đình theo quy định tại điểm h, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; khoản 1 Điều 17 và điểm h, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T, về tội "*Trộm cắp tài sản*" mức án từ 03 năm đến 04 năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; khoản 1 Điều 17 và điểm h, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; tuyên bố bị cáo Phạm Văn B, về tội "*Trộm cắp tài sản*" mức án từ 09 tháng đến 12 tháng tù, .

- Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản, không yêu cầu các bị cáo bồi thường tiền sửa chữa hư hỏng xe 63B2-392.55 và số tiền 50.000đồng bị cáo T lấy để trả tiền xăng nên không xem xét giải quyết.

- Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, loại GALAXY J7 PRO, màu vàng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, loại GALAXY J5 PRIME, màu vàng (tất cả đã qua sử dụng).

Tịch thu tiêu hủy: 01 sim điện thoại số 01626539105 và 01 sim điện thoại số 01253002000 (tất cả đã qua sử dụng).

Giao Công an huyện T, tỉnh Đồng Tháp xử lý theo pháp luật 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave S, màu đen, số máy 0215721, biển kiểm soát 71S7-6812.

Ngoài ra, hai bị cáo cho rằng Nguyễn Văn H có hành vi dùng tay đánh bị cáo T nhưng không gây thương tích trên đoạn đường đi về trình báo công an, hiện bị cáo T có đơn không yêu cầu xử lý và từ chối giám định nên không xem xét.

Riêng cây vít dùng để mở khóa xe mô tô, T khai nhận mua ở thành phố Hồ Chí Minh, thời gian và địa điểm mua không nhớ rõ, dùng để sửa xe, trên đường đi về hướng T, đã ném bỏ ở đoạn nào không nhớ rõ, Cơ quan điều tra Công an huyện T đã tiến hành truy tìm nhưng không được nên không xem xét.

Tại lời nói sau cùng, bị cáo T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Tại lời nói sau cùng, bị cáo B thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng*: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Về chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định không có tội*: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu chứng cứ sau: Biên bản bắt người phạm tội quả tang ngày 30/6/2018 của Công an huyện T; Tờ tự nhận tội ngày 30/6/2018 của bị cáo T; Tờ tự khai ngày 01/7/2018 của bị cáo B; Bản kết luận định giá tài sản ngày 02/7/2018 của Hội đồng định giá thường xuyên trong tố tụng hình sự huyện T; Lời khai của người có quyền, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, cùng toàn bộ chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Xét thấy lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra và những tài liệu, chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Giữa các bị cáo thực hiện vụ án là đồng phạm; tuy có thỏa thuận với nhau trước, nhưng không thuộc dạng phạm tội có tổ chức mà chỉ là đồng phạm giản đơn, khi thống nhất ý chí thì cùng nhau thực hiện phạm tội chứ không có sự sắp xếp, phân công cụ thể, rõ ràng vai trò trước khi phạm tội. Cụ thể trong vụ án này vai trò của từng bị cáo như sau:

Bị cáo Nguyễn Văn T tham gia với vai trò chính, bị cáo đã rủ bị cáo B cùng thực hiện việc phạm tội.

Bị cáo Phạm Văn B là đồng phạm tham gia giúp sức tích cực, bị cáo biết hành vi trộm cắp tài sản là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo không ngăn cản mà còn đồng ý và dùng xe môtô của bị cáo T chở bị cáo T đi trên đường thấy tài sản không người trông coi thì lén lút trộm cắp.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác, gây mất ổn định an ninh trật tự ở địa phương, gây bất bình trong quần chúng nhân dân. Các bị cáo có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác một cách lén lút có giá trị 20.612.700đồng. Cụ thể trong vụ án này trách nhiệm của từng bị cáo như sau:

Bị cáo T phải chịu trách nhiệm tổng giá trị 20.612.700đồng, ngoài ra bị cáo T có 01 tiền án về tội " Trộm cắp tài sản" chưa được xóa án tích thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm.

Bị cáo B chỉ chịu trách nhiệm số tiền định giá chiếc xe mô tô biển kiểm soát số 63B2 – 392.55 là 10.00.000đồng, do bị cáo B và bị cáo T trước khi thực

hiện có bàn và thống nhất trộm chiếc xe mô tô trên nên bị cáo B chỉ chịu trách nhiệm hình sự đối với chiếc xe mô tô do bị cáo T trộm được, không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của bị cáo T người thực hiện.

Hành vi của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành tội: "*Trộm cắp tài sản"* theo điểm g khoản 2 Điều 173; khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Hình sự mà Viện kiểm sát truy tố bị cáo hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo B đã đủ yếu tố cấu thành tội: "*Trộm cắp tài sản"* theo khoản 1 Điều 173; khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Hình sự mà Viện kiểm sát truy tố bị cáo hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] *Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:*

Quyền sở hữu tài sản hợp pháp của mỗi người được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, bất kỳ ai xâm phạm đến tài sản của người khác trái pháp luật đều sẽ bị trừng trị. Bản thân các bị cáo có khả năng nhận thức được đều này nhưng vì muốn có tiền sinh hoạt chi tiêu cá nhân mà các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội nhằm phục vụ cho lợi ích cá nhân mình. Qua đó thấy được ý thức xem thường pháp luật của các bị cáo nên cần thiết phải áp dụng hình phạt tương xứng với nhân thân, tính chất và mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo.

Bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; chưa gây thiệt hại tài sản nên xem xét tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm h, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo B thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; chưa gây thiệt hại tài sản; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; có hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ mới sinh con được hơn 01 tháng, bị cáo là lao động chính trong gia đình nên xem xét tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm h, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Tuy nhiên, tình hình tội phạm về trộm cắp tài sản và hậu quả gây mất an ninh trật tự xã hội hiện nay. Hành vi của các bị cáo cần phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định mới đủ điều kiện cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội và có tác dụng giáo dục phòng ngừa chung.

[4] *Về vật chứng của vụ án*:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S, màu đen, số máy 0215721, biển kiểm soát 71S7-6812. Hiện nay chưa tìm và làm việc được chủ sở hữu nên không có căn cứ xác định là tài sản của bị cáo T. Vì vậy, xét thấy giao cho Công an huyện T, tỉnh Đồng Tháp xử lý theo pháp luật là phù hợp theo Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, loại GALAXY J7 PRO, màu vàng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, loại GALAXY J5

PRIME, màu vàng (tất cả đã qua sử dụng). Xét thấy, tài sản này là công cụ, phương tiện liên lạc để thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo nên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước là phù hợp theo khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- 01 sim điện thoại số 01626539105 và 01 sim điện thoại số 01253002000 (tất cả đã qua sử dụng). Xét thấy tài sản này là công cụ, phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo là vật chứng không có giá trị nên tịch tiêu hủy là phù hợp theo khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản, không yêu cầu hai bị cáo bồi thường tiền sửa chữa hư hỏng xe 63B2-392.55 và số tiền 50.000đồng bị cáo T lấy để trả tiền xăng nên không xem xét giải quyết.

[6] Đối với Nguyễn Văn H có hành vi dùng tay đánh bị cáo T nhưng không gây thương tích, bị cáo T cũng có đơn không yêu cầu xử lý và từ chối giám định nên không xem xét.

[7] Đối với cây vít dùng để mở khóa xe mô tô, bị cáo T khai dùng để sửa xe, trên đường đi về hướng T, đã ném bỏ ở đoạn nào không nhớ rõ, Cơ quan điều tra Công an huyện T đã tiến hành truy tìm nhưng không được nên không xem xét.

[8] *Về án phí:* Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T và Phạm Văn B phạm tội: "*Trộm cắp tài sản*".

1.1. Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 30 tháng 6 năm 2018.

1.2. Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn B 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

2. Về vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2.1. *Tịch thu tiêu hủy*: 01 (một) sim điện thoại có số 01626539105 và 01 (một) sim điện thoại có số 01253002000 (tất cả đã qua sử dụng).

2.2. *Tịch thu nộp ngân sách nhà nước*: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, loại GALAXY J7 PRO, màu vàng; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, loại GALAXY J5 PRIME, màu vàng (tất cả đã qua sử dụng).

2.3. *Giao cho Công an huyện T, tỉnh Đồng Tháp xử lý theo pháp luật*: 01 (một) xe môtô nhãn hiệu Honda Wave S, màu đen, số máy 0215721, biển kiểm soát 71S7-6812 (đã qua sử dụng).

(Tất cả vật chứng nêu trên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp đang quản lý).

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Phạm Văn B phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

4. Án xử công khai có mặt các bị cáo; vắng mặt bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Báo cho các bị cáo biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Đối với bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện T;
- Công an huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hứa Quang Thông